

彩图

小学生多音字

杨 杨 主编
雪 子 审订



科学普及出版社

彩 图

小学生多音字字典

杨 杨 主编
雪 子 审订



科学普及出版社
·北 京·



彩 图

小学生多音字字典

杨 杨 主编

雪 子 审订

科学普及出版社出版

北京海淀区白石桥路 32 号 邮政编码:100081

新华书店北京发行所发行 各地新华书店经售

北京市朝阳区京精印刷厂印刷

*

开本:787×1092 毫米 1/32 印张:11.5 字数:280 千字

1997 年 4 月第 1 版 1997 年 4 月第 1 次印刷

印数:1 5000 册 定价:36.00 元

ISBN 7-110-04213-8/H • 129

主 编：杨 子
审 订：雪 城
编绘人员：杨 城 张 学 娅 尹 书 凤
陈 学 先 于 素 秋 李 力
张 晓 东 何 静 朱 刚
林 军 周 兰 李 园
沈 丛

责任编辑：金 恩 梅
肖 叶
责任校对：林 华
封面设计：方 芳
版式设计：曲 文



编写说明

一、本字典共收入 345 个儿童较常用的多音字，对不常用的方言、古读音和生僻字一般不列入。如：“奘”，长得奘（读 zuǎng）；“说”，古音读 yuè 和 tuō；“纥”，回纥（读 hé），唐代西北一个民族；“龟”，龟兹（读 Qiū cí），古地名……，本词典均不收入。

二、本字典共包括五个内容：

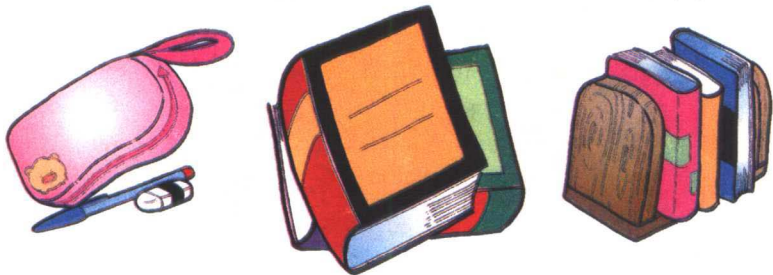
1. 读音：每一个多音字均用汉语拼音列出几种读法；
2. 例词：按本义词、转义词、引申词的先后顺序排列；
3. 例句：每一种读法列出一个例句；

4. 看图造句或看图说儿歌：每一个多音字都配有富于童趣的插图，儿童可根据插图内容用多音字造句，以增加学习兴趣；有的多音字还配有朗朗上口的儿歌，通过看图说儿歌更可加深对多音字的几种读法的了解。

5. 注音练习：将一个多音字的几种读法尽量安排在一个句子内，便于儿童区别情况正确使用。

三、本字典按笔画由少到多的次序排列，同笔画的字，按起笔笔形一、丨、丿、丶、㇀（横、竖、撇、点、折）顺序排列；起笔笔形相同的字看第二笔笔形，依此类推。

四、为方便使用，在正文前有笔画查字表和音序查字表。



笔画查字表

二画

卜 1
儿 2
了 3

三画

干 4
大 5
万 6
与 7
上 8
叉 9
子 10

四画

扎 11
区 12
车 13
切 14
瓦 15

〔一〕

少 16
中 17

〔J〕

长 18
什 19
片 20

仆 21

仇 22

爪 23

分 24

乌 25

勾 26

〔、〕

六 27

为 28

斗 29

五画

〔一〕

打 30

正 31

扒 32

艾 33

节 34

术 35

可 36

石 37

轧 38

〔I〕

卡 39

占 40

叶 41

号 42

叨 43

〔J〕

令 44

乐 45

处 46

〔、〕

宁 47

冯 48

〔一〕

发 49

六画

〔一〕

扛 50

扫 51

地 52

场 53

朴 54

过 55

有 56

夹 57

邪 58

划 59

〔I〕

当 60

吐 61

吓 62

吁 63

曲 64

同 65

〔J〕

传 66

任 67

华 68

血 69

似 70

行 71
会 72
合 73
创 74
色 75

〔、〕

冲 76
汗 77
兴 78
论 79

〔冫〕

那 80
尽 81
好 82
观 83
纤 84
纪 85

七画

〔一〕

弄 86
折 87
坊 88
壳 89
把 90
芥 91

杆 92
杉 93
杈 94
更 95
还 96

〔丨〕

歧 97
吵 98
呛 99
吭 100
囤 101
别 102

〔丿〕

钉 103
估 104
作 105
伯 106
佣 107
伺 108
佛 109
肚 110
龟 111
角 112
饮 113
系 114

〔、〕

应 115
间 116
闷 117
沙 118
没 119
识 120

〔冫〕

尿 121
尾 122
陆 123
阿 124
劲 125

八画

〔一〕

抹 126
坷 127
拓 128
担 129
拉 130
拧 131
择 132
拗 133
苦 134
茄 135
苔 136

丧 137
奔 138
奇 139
转 140
〔丨〕

呵 141
呢 142
帖 143
沓 144
〔丿〕

和 145
供 146
的 147
迫 148
舍 149
刹 150

〔、〕

疟 151
卷 152
单 153
泊 154
泡 155
泌 156
泥 157
空 158
郎 159

衩 160

〔冫〕

降 161

参 162

经 163

九画

〔一〕

挑 164

垛 165

挣 166

巷 167

相 168

查 169

栅 170

柏 171

要 172

轴 173

背 174

〔丨〕

省 175

削 176

哄 177

虹 178

咽 179

啐 180

哈 181

咳 182

峙 183

蚂 184

骨 185

〔丿〕

看 186

种 187

重 188

便 189

俟 190

待 191

胖 192

脉 193

〔丶〕

将 194

度 195

亲 196

差 197

炸 198

炮 199

济 200

觉 201

冠 202

扁 203

说 204

〔冫〕

屏 205

娜 206

结 207

给 208

络 209

十画

〔一〕

捋 210

耙 211

载 212

捎 213

埋 214

都 215

挨 216

荷 217

恶 218

校 219

核 220

贾 221

〔丨〕

晃 222

晕 223

蚌 224

〔丿〕

钻 225

铅 226

乘 227

称 228

秘 229

倒 230

臭 231

倔 232

殷 233

脏 234

剥 235

〔丶〕

症 236

畜 237

凉 238

涨 239

调 240

〔冫〕

难 241

十一画

〔一〕

教 242

披 243

菲 244

菌 245

盛 246
 [|]
 匙 247
 累 248
 圈 249
 [J]
 铛 250
 铤 251
 笼 252
 假 253
 得 254
 [、]
 旋 255
 率 256
 着 257
 淋 258
 混 259
 宿 260
 [7]
 逮 261
 尉 262
 弹 263
 绰 264
 绷 265
 绿 266

十二画

[一]
 提 267
 揣 268
 搁 269
 搂 270
 散 271
 葛 272
 落 273
 朝 274
 棱 275
 厦 276
 翘 277
 [|]
 量 278
 喷 279
 喳 280
 蛤 281
 喝 282
 [J]
 铺 283
 稍 284
 答 285
 堡 286
 腌 287

[、]

遂 288
 曾 289
 禅 290
 [7]
 强 291
 缉 292

十三画

[一]
 蒙 293
 禁 294
 碌 295
 [J]
 貉 296
 解 297
 煞 298
 馏 299

[、]

数 300
 溜 301
 塞 302
 裨 303

[7]

辟 304

缝 305

十四画

[一]
 熬 306
 撇 307
 蔓 308
 蔚 309
 模 310
 [J]
 膀 311
 鲜 312
 [、]
 膏 313
 漂 314
 [7]
 缩 315

十五画

[一]
 撒 316
 趟 317
 撮 318
 横 319
 磅 320

[|]

暴 321
 幢 322
 〔、〕
 熟 323
 摩 324
 庖 325
 糊 326
 澄 327
 〔冫〕
 劈 328

十六画

〔一〕
 插 329
 燕 330
 鞘 331
 薄 332
 〔、〕
 磨 333
 燎 334

十七画

〔一〕

藏 335
 蹊 336
 臊 337
 豁 338

〔冫〕

臂 339

十九画

攢 340

簸 341
 颤 342
 靡 343

二十画

嚼 344

二十一画

露 345



汉语拼音查字表

A		bǎng 膀	311	biǎn 扁	203
		bàng 蚌	224	biàn 便	189
ā 阿	124	bàng 膀	311	biē 瘪	325
ā 呵	141	bàng 磅	320	bié 别	102
ā 腌	287	bāo 炮	199	biē 瘪	325
á 呵	141	bāo 剥	235	biè 别	102
ǎ 呵	141	báo 薄	332	bǐng 屏	205
à 呵	141	bǎo 堡	286	bō 剥	235
āi 挨	216	bào 暴	321	bó 伯	106
ái 挨	216	bēi 背	174	bó 泊	154
ài 艾	33	bèi 背	174	Bó 柏	171
āo 熬	306	·bei 臂	339	bó 薄	332
áo 熬	306	bēn 奔	138	bō 簸	341
ǎo 拗	133	bèn 奔	138	bò 薄	332
ào 拗	133	bēng 绷	265	bò 柏	171
B		běng 绷	265	bò 簸	341
		bèng 绷	265	·bo 卜	1
bā 扒	32	bèng 蚌	224	bǔ 堡	286
bā 把	90	bì 泌	156	bǔ 卜	1
bà 把	90	bì 秘	229	C	
bà 耙	211	bì 臂	339	cān 参	162
bǎi 伯	106	bì 裨	303	cáng 藏	335
bǎi 柏	171	bì 辟	304		

cēn 参	162	chē 车	13	cì 伺	108
céng 曾	289	chèn 称	228	cuán 攢	340
chā 叉	9	chēng 称	228	cuō 撮	318
chā 杈	94	chēng 铛	250		
chā 喳	280	chéng 盛	246	D	
chā 差	197	chéng 澄	327	dā 答	285
chá 叉	9	chéng 乘	227	dá 答	285
chá 查	169	chí 匙	247	dá 打	30
chā 衩	160	chōng 冲	76	dá 沓	144
chā 叉	9	chóng 种	187	dǎ 打	30
chà 叉	9	chóng 重	188	dà 大	5
chà 衩	160	chòng 冲	76	dāi 待	191
chà 杈	94	chóu 仇	22	dǎi 逮	261
chà 差	197	chòu 臭	231	dài 大	5
chāi 差	197	chǔ 处	46	dài 待	191
chà 刹	150	chù 处	46	dài 逮	261
chán 单	153	chù 畜	237	dān 单	153
chán 禅	290	chuāi 揣	268	dān 担	129
chàn 颤	342	chuǎi 揣	268	dàn 石	37
cháng 长	18	chuài 揣	268	dàn 担	129
cháng 场	53	chuán 传	66	dàn 弹	263
chǎng 场	53	chuāng 创	74	dāng 当	60
chāo 吵	98	chuáng 幢	322	dāng 铛	250
chāo 绰	264	chuàng 创	74	dàng 当	60
cháo 朝	274	chuò 绰	264	dāo 叨	43
chǎo 吵	98	cī 差	197	dáo 叨	43

dǎo 倒 230
 dào 倒 230
 dé 得 254
 •de 地 52
 •de 的 147
 •de 得 254
 děi 得 254
 dòng 澄 327
 dī 提 267
 dí 的 147
 dì 的 147
 dì 地 52
 diào 调 240
 dīng 钉 103
 dìng 钉 103
 dōu 都 215
 dòu 斗 29
 dòu 斗 29
 dū 都 215
 dù 肚 110
 dù 肚 110
 dù 度 195
 dùn 囤 101
 duó 度 195
 duǒ 垛 165
 duò 垛 165

E

ē 阿 124
 ě 恶 218
 è 恶 218

F

fā 发 49
 fà 发 49
 fāng 坊 88
 fáng 坊 88
 fēi 菲 244
 fēi 菲 244
 fēn 分 24
 fèn 分 24
 Féng 冯 48
 féng 缝 305
 fèng 缝 305
 fó 佛 109
 fū 佛 109

G

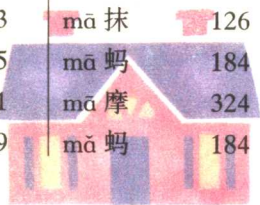
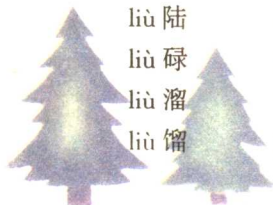
gā 夹 57
 gá 轧 38
 gài 芥 91
 gān 干 4

gān 杆 92
 gǎn 杆 92
 gàn 干 4
 gāng 扛 50
 gāo 膏 313
 gào 膏 313
 gē 搁 269
 gé 搁 269
 gé 葛 272
 gé 蛤 281
 gě 合 73
 Gě 葛 272
 gěi 给 208
 gēng 更 95
 gèng 更 95
 gōng 供 146
 gòng 供 146
 gōu 勾 26
 gòu 勾 26
 gū 估 104
 gū 骨 185
 gǔ 骨 185
 gǔ 贾 221
 gù 估 104
 guān 观 83
 guān 冠 202

guàn 观	83	hē 喝	282	huá 豁	338
guàn 冠	202	hé 合	73	huà 划	59
guī 龟	111	hé 和	145	Huà 华	68
Guo 过	55	hé 核	220	huán 还	96
guò 过	55	hé 荷	217	huǎng 晃	222
*guo 过	55	hé 貉	296	huàng 晃	222
H		hè 和	145	huì 会	72
		hè 荷	217	hún 混	259
hā 哈	181	hè 喝	282	hùn 混	259
há 蛤	281	hè 吓	62	huō 豁	338
hā 哈	181	héng 行	71	huó 和	145
hà 哈	181	héng 横	319	huò 和	145
hāi 咳	182	hèng 横	319	huò 豁	338
hái 还	96	hōng 哄	177	J	
hán 汗	77	hóng 虹	178	jǐ 几	2
hàn 汗	77	hǒng 哄	177	jī 奇	139
háng 吭	100	hòng 哄	177	jī 缉	292
háng 行	71	hū 糊	326	jǐ 几	2
hàng 行	71	hú 糊	326	Jì 纪	85
hàng 巷	167	hú 核	220	jì 济	200
háo 号	42	hú 和	145	jǐ 给	208
háo 貉	296	hù 糊	326	jì 纪	85
hǎo 好	82	huā 哗	180	jì 系	114
hào 号	42	huá 华	68	jì 济	200
hào 好	82	huá 哗	180	jiā 夹	57
hē 呵	141	huá 划	59		

jiā 茄	135	jiè 芥	91	kàn 看	186
jiā 夹	57	jīn 禁	294	káng 扛	50
jiǎ 假	253	jīn 尽	81	kē 坷	127
jiǎ 贾	221	jìn 尽	81	kē 呵	141
jià 假	253	jìn 劲	125	ké 壳	89
jiān 间	116	jìn 禁	294	ké 咳	182
jiàn 间	116	jīng 经	163	kě 可	36
jiāng 将	194	jìng 劲	125	kě 坷	127
jiàng 虹	178	jìng 经	163	kè 可	36
jiàng 将	194	jū 车	13	kēng 吭	100
jiàng 降	161	juān 圈	249	kōng 空	158
jiàng 强	291	juǎn 卷	152	kòng 空	158
jiāo 教	242	juàn 卷	152	kuài 会	72
jiáo 嚼	344	juàn 圈	249	L	
jiǎo 角	112	jué 角	112		
jiào 觉	201	jué 觉	201	lā 拉	130
jiào 教	242	jué 嚼	344	lá 拉	130
jiào 嚼	344	jué 倔	232	lā 拉	130
jiào 校	219	juè 倔	232	là 落	273
jiē 节	34	jūn 龟	111	láng 郎	159
jiē 结	207	jūn 菌	245	làng 郎	159
jié 结	207	jùn 菌	245	lào 络	209
jié 节	34	K		lào 落	273
jiě 解	297			lè 乐	45
jiě 角	112	kǎ 卡	39	·le 了	3
jiè 解	297	kān 看	186	léi 累	248

léi 擂	329	lóng 笼	252	mà 蚂	184
lěi 累	248	lǒng 笼	252	mái 埋	214
lèi 累	248	lòng 弄	86	mài 脉	193
lèi 擂	329	lōu 搂	270	mán 埋	214
lēng 棱	275	lǒu 搂	270	mán 蔓	308
léng 棱	275	lòu 露	345	màn 蔓	308
liáng 凉	238	Lù 六	27	méi 没	119
liáng 量	278	lù 绿	266	mēn 闷	117
liàng 凉	238	lù 露	345	mèn 闷	117
liàng 量	278	lù 碌	295	mēng 蒙	293
liáo 燎	334	lù 陆	123	méng 蒙	293
liǎo 燎	334	lǚ 捋	210	měng 蒙	293
liǎo 了	3	lǚ 绿	266	mí 靡	343
lín 淋	258	lǜ 率	256	mǐ 靡	343
lìn 淋	258	lún 论	79	mì 泌	156
líng 令	44	lùn 论	79	mì 秘	229
líng 棱	275	luō 落	273	mó 模	310
lǐng 令	44	luō 捋	210	mó 摩	324
lìng 令	44	luò 络	209	mó 磨	333
liū 溜	301	luò 落	273	mǒ 抹	126
liú 溜	299	M		Mò 万	6
liù 六	27			mò 没	119
liù 陆	123	mā 抹	126	mò 抹	126
liù 碌	295	mā 蚂	184	mò 脉	193
liù 溜	301	mā 摩	324	mò 磨	333
liù 溜	299	mǎ 蚂	184	mú 模	310



N		P		piǎo 漂	
Na 那	80	pá 扒	32	piào 漂	314
nà 那	80	pá 耙	211	piē 撇	307
nà 娜	206	pǎi 迫	148	piě 撇	307
nán 难	241	pán 胖	192	píng 冯	48
nán 难	241	pāng 膀	311	píng 屏	205
•ne 呢	142	páng 膀	311	pō 泊	154
ní 呢	142	páng 磅	320	pō 朴	54
ní 泥	157	pàng 胖	192	pò 迫	148
nì 泥	157	pào 泡	155	pò 朴	54
niào 尿	121	páo 炮	199	pu 仆	21
níng 宁	47	pào 泡	155	pū 铺	283
níng 拧	131	pào 炮	199	pú 仆	21
níng 拧	131	pēn 喷	279	pū 朴	54
níng 宁	47	pèn 喷	279	pù 铺	283
níng 拧	131	pī 劈	328	pù 堡	286
nù 拗	133	pī 裨	303	pù 暴	321
nòng 弄	86	pī 劈	328	Q	
nuè 疟	151	pì 辟	304	qi 缉	292
nuò 娜	206	piàn 片	20	qi 蹊	336
O		piān 扁	203	qí 奇	139
		pián 便	189	qí 俟	190
Ou 欧		piàn 片	20	qiǎ 卡	39
		piāo 漂	314	qiān 铅	226
		piáo 朴	54	qiàn 纤	84

